

一、听 力

第一部分

第 1-10 题

例如:		✓
		×
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

6.		
7.		
8.		
9.		
10.		

第二部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



例如：男：Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
你 喜欢 什么 运动？

女：Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
我 最 喜欢 踢 足球。

D

11.

☐

12.

☐

13.

☐

14.

☐

15.

☐

第 16-20 题

A



B



C



D



E



16.

☐

17.

☐

18.

☐

19.

☐

20.

☐

第三部分

第 21-30 题

例如：男：Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
小王，这里有几个杯子，哪个是你的？

女：Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
左边那个红色的是我的。

问：Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
小王的杯子是什么颜色的？

A hóngsè 红色 ✓ B hēisè 黑色 C báisè 白色

- | | | | |
|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------|
| 21. | A niúǎi 牛奶 | B píngguǒ 苹果 | C xīguā 西瓜 |
| 22. | A yí cì 一次 | B liǎng cì 两次 | C 9 cì 9 次 |
| 23. | A xuéxiào 学校 | B gōngsī 公司 | C gēge jiā 哥哥家 |
| 24. | A xiǎng hē shuǐ 想喝水 | B shēngbìng le 生病了 | C bú shuì le 不睡了 |
| 25. | A érzi 儿子 | B māma 妈妈 | C zhàngfu 丈夫 |
| 26. | A tài wǎn le 太晚了 | B Xiǎo Zhāng bú zài 小张不在 | C bú rènshi lù 不认识路 |
| 27. | A liǎng kuài qián 两块钱 | B sān kuài qián 三块钱 | C 4 kuài qián 4 块钱 |
| 28. | A qíngtiān 晴天 | B yīntiān 阴天 | C xià yǔ le 下雨了 |
| 29. | A chá 茶 | B cài 菜 | C shuǐguǒ 水果 |
| 30. | A chànggē 唱歌 | B tiàowǔ 跳舞 | C shàngkè 上课 |

第四部分

第 31-35 题

例如：女： Qǐng zài zhèr xiě nín de míngzi.
请 在 这 儿 写 您 的 名 字 。

男： Shì zhèr ma?
是 这 儿 吗 ？

女： Bú shì, shì zhèr.
不 是 ， 是 这 儿 。

男： Hǎo, xièxie.
好 ， 谢 谢 。

问： Nán de yào xiě shénme?
男 的 要 写 什 么 ？

míngzi
A 名字 ✓

shíjiān
B 时间

fángjiān hào
C 房间 号

31. A shuō de hǎo
说 得 好

B xiě de hǎo
写 得 好

C bú huì xiě
不 会 写

32. A tài gāo
太 高

B tài guì
太 贵

C yánsè bù hǎo
颜 色 不 好

33. A 200 duō
200 多

B 2000 duō
2000 多

C 3000 duō
3000 多

34. A xuéxiào
学 校

B yīyuàn
医 院

C fàndiàn
饭 店

35. A 13 hào
13 号

B 14 hào
14 号

C 15 hào
15 号

阅读 (15 分钟)

第一部分

第 36-39 题 (10 分)



A



B



C



D

36. 先生，这是你的钱，请数数。
37. 你等小明好久了，为什么不给他打电话？
38. 晚上我喜欢在家吃饭，所以我常做自己爱吃的菜。
39. 对我来说，化学很简单。

第二部分

第 40-43 题 (20 分)

40. 哪儿来的 那么 漂亮 的两____(A. 把 / B. 张 / C. 件)衣服？

Nǎ' er lái de nà me piàoliang de liǎng _____(bǎ / zhāng / jiàn)yīfu?

41. 你知道今天会下雨，那为什么一____(A. 条 / B. 把 / C. 枝)雨伞也没带？

41. Nǐ zhīdào jīntiān huì xià yǔ, nà wèishéme yī____(tiáo/ bǎ/zhī)yǔsǎn yě méi dài?

42. 我要给 孩子们 买五____(台 / 件 / 双)鞋子。

42. Wǒ yào gěi háizimen mǎi wǔ____(tái / jiàn/ shuāng)xiézi.

43. 我在 前面 的那____(做 / 座 / 坐)楼工作。

43. Wǒ zài qiánmiàn dì nà____(zuò/ zuò/ zuò)lóu gōngzuò.

写作

第一部分

第 44-46 题 - Sắp xếp câu (30 分)

44. 猫 / 是我朋友的 / 左边 / 的
45. 去 / 中国 / 如果有机会 / 留学 / 我就
46. 游泳 / 虽然 / 她 / 下雨 / 也 / 但是 / 了 / 去

第二部分

第 47-50 题 (40 分)

47. Tiểu Lan xinh hơn Tiểu Nguyệt. (比)
48. Người ở trong nhà là em gái tôi. (Phương vị từ)
49. Anh ấy nói rất nhanh. (得)
50. Cô ấy cứ đến là tìm anh trai tôi. (一。。。就。。。)

44.
45.
46.
47.
48.
49.
50.

Các bạn nhớ điền dấu chấm 。 hoặc chấm hỏi ? cuối câu nhé
Chúc các bạn thi tốt!